

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 60
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 3 ngày 04/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Sỹ Lực	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên	
Ông Trần Thoại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/02/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trung Trực	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 01/01/2015)
Ông Nguyễn Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 01/01/2015)

Các kiểm soát viên tại ngày lập báo cáo gồm:

Ông Hoàng Đình Trí	Kiểm soát viên phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 23/06/2015)
Ông Trần Khắc Chung	Kiểm soát viên phụ trách chung	(Miễn nhiệm ngày 23/06/2015)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 23/06/2015)
Ông Đỗ Minh Quang	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 23/06/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. ~~Hồ Chí Minh~~, ngày 25 tháng 05 năm 2016


 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc T

Trần Thoai

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 25 tháng 05 năm 2016, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về chính sách kế toán được trình bày tại thuyết minh số 2.9 cũng như các thông tin liên quan đến việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam trong năm 2015 được trình bày tại thuyết minh số 1, thuyết minh số 8 và thuyết minh số 20 bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế báo cáo kiểm toán số 235/2016/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 29/04/2016 do thay đổi việc phân phối lợi nhuận năm 2015 theo quyết toán quỹ lương năm 2015 của người lao động và viên chức quản lý Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 16/05/2016.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Đỗ Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.410.280.399.304	4.112.516.762.636
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.035.426.884.770	1.358.831.339.543
111	1. Tiền		143.162.907.742	397.553.005.115
112	2. Các khoản tương đương tiền		892.263.977.028	961.278.334.428
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	826.172.063.553	911.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		156.588.389.298	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(138.916.325.745)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		808.500.000.000	911.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		240.807.569.787	1.312.789.881.930
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	528.946.370.787	1.099.763.572
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		129.932.895.544	77.218.240.443
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	170.462.484.055	137.324.897.483
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	763.379.889.571	1.114.795.044.990
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.351.914.070.170)	(17.648.064.558)
140	IV. Hàng tồn kho	09	63.557.744.246	512.728.614.415
141	1. Hàng tồn kho		67.254.226.146	515.470.582.367
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.696.481.900)	(2.741.967.952)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		244.316.136.948	16.666.926.748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.239.670.318	1.183.532.072
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.247.454.349	14.254.326.730
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	217.829.012.281	1.229.067.946
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.452.461.439.681	32.074.140.516.108
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.636.414.481.583	9.049.423.889.501
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	06	1.629.998.671.054	1.053.929.382.132
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	6.415.810.529	7.995.494.507.369
220	II. Tài sản cố định		209.379.102.675	10.781.958.451
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	190.256.871.786	10.493.911.162
222	- Nguyên giá		247.038.465.157	47.216.646.921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.781.593.371)	(36.722.735.759)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.122.230.889	288.047.289
228	- Nguyên giá		21.894.444.814	1.615.539.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.772.213.925)	(1.327.492.311)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	679.755.455.915	183.943.512.037
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		679.755.455.915	183.943.512.037
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	31.918.900.001.668	22.818.116.159.629
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.078.854.629.064	18.976.329.794.490
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.570.811.775.267	4.325.396.822.092
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		552.836.022.224	609.719.402.224
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(539.602.424.887)	(1.349.329.859.177)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		256.000.000.000	256.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.012.397.840	11.874.996.490
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.012.397.840	11.874.996.490
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.862.741.838.985	36.186.657.278.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.780.546.309.227	1.208.661.428.093
310	I. Nợ ngắn hạn		1.112.378.698.517	385.696.112.529
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	40.090.150.696	71.291.690.729
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.183.972.293	16.097.402.450
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	976.846.693	6.230.071.462
314	4. Phải trả người lao động		14.796.416.841	15.424.876.275
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	43.801.574.964	16.811.938.078
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		129.659.091	103.333.332
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	733.742.530.996	10.075.811.160
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	146.156.884.083	109.953.121.900
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		102.500.662.860	139.707.867.143
330	II. Nợ dài hạn		668.167.610.710	822.965.315.564
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	16.549.161.000	233.284.384.028
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	651.618.449.710	589.680.931.536
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.082.195.529.758	34.977.995.850.651
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	35.082.195.529.758	34.977.995.850.651
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.166.499.106.975	26.166.499.106.975
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.112.545.091.005	4.015.950.433.218
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		983.512.774	980.050.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		152.379.086.489	150.330.890.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.008.501.146	2.575.714.715
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.008.501.146	2.575.714.715
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.648.780.231.369	4.641.659.654.887
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.862.741.838.985	36.186.657.278.744

Người lập



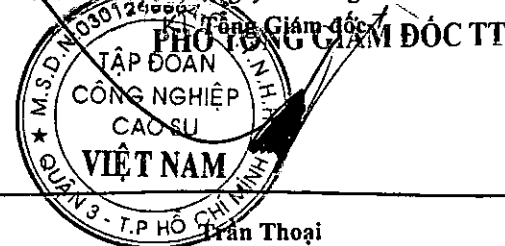
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 05 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	897.862.325.468	355.810.432.745
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		897.862.325.468	355.810.432.745
11	4. Giá vốn hàng bán	22	763.901.680.055	264.963.116.874
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.960.645.413	90.847.315.871
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.201.911.797.921	845.500.186.583
22	7. Chi phí tài chính	24	959.509.787.407	17.765.651.544
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.103.217.789	41.045.243.209
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.255.639.003	7.995.894.488
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	235.454.265.115	140.571.264.187
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		134.652.751.809	770.014.692.235
31	11. Thu nhập khác	27	5.507.515.789	4.981.578.275
32	12. Chi phí khác		607.993.500	-
40	13. Lợi nhuận khác		4.899.522.289	4.981.578.275
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.552.274.098	774.996.270.510
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	51.710.975.616	47.944.377.274
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		87.841.298.482	727.051.893.236

Người lập



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 05 năm 2016



Kế Toán Giám đốc

Trần Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

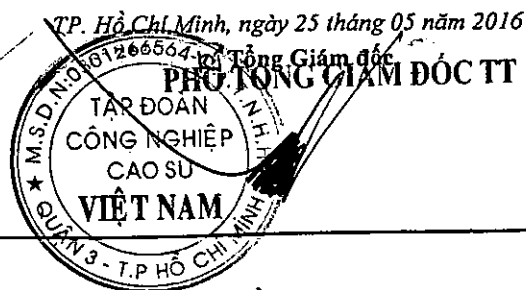
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		426.898.570.898	313.318.399.646
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(462.511.768.391)	(876.600.947.821)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.621.715.523)	(58.888.123.091)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(25.126.821.044)	(41.585.018.563)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71.257.348.026)	(7.104.844.982)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.466.983.285.733	1.262.198.194.553
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.935.755.551.369)	(1.624.140.286.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(662.391.347.722)	(1.032.802.626.424)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(674.875.976.393)	(138.423.179.258)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(141.000.000.000)	(4.364.294.001.328)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.276.597.735.667	5.413.158.067.122
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.726.822.785.350)	(3.253.482.198.083)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.198.464.460	462.470.200.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.377.394.208.143	1.719.952.184.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		235.491.646.527	(160.618.926.775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		500.853.689.614	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(402.712.409.257)	(109.046.084.869)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		98.141.280.357	(109.046.084.869)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(328.758.420.838)	(1.302.467.638.068)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.358.831.339.543	2.658.723.262.896
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.353.966.065	2.575.714.715
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.035.426.884.770	1.358.831.339.543

Người lập

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Bảo



Trần Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 3 ngày 04/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group; tên viết tắt: VRG

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

L. Sáp nhập Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam

Theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Theo Công văn số 8133/BNN-QLDN ngày 05/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn yêu cầu Tập đoàn sớm thực hiện Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Chính Phủ. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước đã có hướng dẫn thủ tục sáp nhập theo Công văn số 8902/NHNN-TTGSNH ngày 20/11/2015.

Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐTVCSVN ngày 07 tháng 10 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã quyết nghị thông qua việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Ngày 21/10/2015, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ký hợp đồng về việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó, ngày 01/12/2015, các bên đã chính thức bàn giao và nhận bàn giao sáp nhập bao gồm các nội dung: về Lao động, Tài sản (theo số liệu tài chính đến ngày 30/11/2015); quyền, nghĩa vụ và lợi ích; về tổ chức Đảng, đoàn thể, chính trị - xã hội và các nội dung khác liên quan đến quản lý con dấu, công cụ dụng cụ và hồ sơ tài liệu.

Chỉ tiêu tài chính tại thời điểm sáp nhập

Tài sản

Khoản mục	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị tài sản thuần VND
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	599.500.000.000	(599.500.000.000)	-
- Chứng khoán kinh doanh	156.588.389.298	(138.634.731.445)	17.953.657.853
- Cho vay khách hàng	1.320.448.455.081	(627.802.354.420)	692.646.100.661
- Đầu tư dài hạn	17.800.000.000	(17.800.000.000)	-
- Tài sản cố định hữu hình	10.010.728.038	-	10.010.728.038
- Tài sản cố định vô hình ^(*)	15.488.041.476	-	15.488.041.476
- Tài sản là nợ phải thu khác ^(**)	37.654.815.974	(2.247.394.212)	35.407.421.762
	2.157.490.429.867	(1.385.984.480.077)	771.505.949.790

Nợ phải trả

	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	91.666.666.667
- Tiền gửi khách hàng	836.226.147.280
- Nợ phải trả khác	441.271.566.941
	1.369.164.380.888

Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định theo giá trị ghi sổ

	(597.658.431.098)
Giá phí khoản đầu tư	1.137.454.784.658
- Giá trị đầu tư vào Công ty con	1.088.970.707.414
- Vốn kinh doanh (nguồn phân phối Quỹ Đầu tư phát triển)	48.484.077.244

Giá trị chênh lệch giữa khoản đầu tư và giá trị hợp lý ghi nhận vào chi phí tài chính **1.735.113.215.756**

Giá trị hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính vào kết quả kinh doanh **(1.088.970.707.414)**

Lỗ từ hoạt động sáp nhập được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh **646.142.508.342**

(*) Trong giá trị tài sản nhận bàn giao là nguyên giá tài sản vô hình bao gồm 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng nguyên giá 7.373.555.388 VND đã được cấp cho đơn vị được sáp nhập, 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng nguyên giá 7.662.705.000 VND chưa được chuyển quyền sở hữu cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam và Tập đoàn.

(**) Trong giá trị tài sản là nợ phải thu khác tại thời điểm bàn giao bao gồm 27.194.746.100 VND là giá trị của 04 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, trong đó có 2 quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam. Giá trị tài sản này được Tập đoàn xác định bán trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó được ghi nhận vào hàng hóa bất động sản.

2. Chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương

Theo Nghị Quyết Hội đồng thành viên Tập đoàn lần thứ 05 năm 2014; Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/09/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã quyết nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp và chuyển chủ đầu tư dự án khu chung cư cao tầng 381 Bến Chương Dương.

Theo Quyết định số 579/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã phê duyệt giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán khi chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương. Theo đó, giá chuyển nhượng chung cư cao tầng số 381 Bến Chương Dương phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được ghi nhận trong năm bao gồm:

	Số tiền VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	281.406.982.799
- Trong đó: Giá trị Quyền sử dụng đất	110.409.724.016
+ Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	140.304.982.799
+ Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa Ốc Cao su	96.669.024.311
+ Giá trị chuyển nhượng trước thuế GTGT	518.380.989.909
Thuế GTGT	40.797.126.589
+ Giá trị chuyển nhượng sau thuế GTGT	559.178.116.498

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phnôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chúng quốc Hoa kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các Tập đoàn con, Tập đoàn liên kết, Tập đoàn liên doanh của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng năm không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tập đoàn niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
 - + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

+ Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tính dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	404.212.678	693.370.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	142.758.695.064	396.859.634.212
Các khoản tương đương tiền	892.263.977.028	961.278.334.428
	1.035.426.884.770	1.358.831.339.543

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất từ 4%/năm đến 8 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	808.500.000.000	808.500.000.000	911.500.000.000	911.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	808.500.000.000	808.500.000.000	911.500.000.000	911.500.000.000
- Khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê tài chính II - Ngân hàng NN&PT Nông thôn (*)	559.500.000.000	559.500.000.000	-	-
- Khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	249.000.000.000	249.000.000.000	911.500.000.000	911.500.000.000
	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	256.000.000.000	256.000.000.000	256.000.000.000	256.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	256.000.000.000	256.000.000.000	256.000.000.000	256.000.000.000
	1.064.500.000.000	1.064.500.000.000	1.167.500.000.000	1.167.500.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty cho thuê tài chính II tăng trong năm do nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, khoản tiền gửi này đã được trích lập 100% dự phòng phải thu (thông tin chi tiết xem thuyết minh số 8)

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam						
- Công ty CP Chương Dương (mã CK: CDC)	7.551.104.089	2.488.500.000	(5.062.604.089)	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thái Bình Dương (Mã CK: PPI)	16.506.909.456	4.825.051.100	(11.681.858.356)	-	-	-
- Công ty CP Chiếu xạ An Phú (Mã CK: APC)	65.400	65.400	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Công trình Miền Đông (Mã CK: MDG)	11.653.166.943	6.405.821.400	(5.247.345.543)	-	-	-
- Tổng Công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (mã CK: PVD)	60.000	60.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội (Mã CK: MBB)	27.653	27.653	-	-	-	-
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã CK: SPC)	2.070.000.000	1.053.000.000	(1.017.000.000)	-	-	-
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển (mã CK: VAF)	1.200.000.000	336.000.000	(864.000.000)	-	-	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp cao su Việt Nam	817.657.757	566.478.000	(251.179.757)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Tây Ninh	1.050.000.000	1.050.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ	67.571.161.000	-	(67.571.161.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	47.200.000.000	-	(47.200.000.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	900.000.000	900.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp	68.237.000	47.060.000	(21.177.000)	-	-	-
	156.588.389.298	17.672.063.553	(138.916.325.745)	-	-	-

Giá trị hợp lý khoản đầu tư cổ phiếu đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần chưa niêm yết được xác định theo báo cáo tài chính của công ty được đầu tư

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

Tại ngày 01/12/2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	27.078.854.629.064	(317.023.224.140)	18.976.329.794.490	(1.258.809.967.960)
<i>Công ty con 100% vốn Nhà nước</i>	<i>20.115.757.513.384</i>	<i>(129.344.794.417)</i>	<i>12.529.908.822.622</i>	<i>(1.088.970.707.414)</i>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.863.215.522.748	-	1.707.104.480.901	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	1.100.088.848.428	-	628.186.548.294	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	885.999.697.972	-	486.659.306.758	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.421.876.479.476	-	1.283.554.848.655	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.002.368.844.238	-	539.816.178.454	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.445.160.818.989	-	960.538.511.164	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	884.091.511.517	-	514.009.831.700	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	616.352.035.109	-	350.551.127.147	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	567.379.353.577	(1.999.790.553)	365.084.435.389	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	817.584.986.197	-	441.320.265.866	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.231.477.856.763	-	635.319.436.465	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	616.472.132.762	-	451.075.362.860	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.260.447.040.039	(38.798.717.953)	641.171.350.248	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.067.437.113.651	-	560.169.605.188	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	600.312.816.120	(11.802.097.609)	288.374.660.191	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -Quảng Nam	323.326.946.573	-	93.162.866.851	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	741.819.007.011	(56.288.465.032)	399.808.068.726	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	561.785.459.990	(16.354.040.618)	320.890.887.236	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	224.367.905.160	-	127.917.491.821	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	394.340.443.955	-	302.266.978.245	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	309.719.333.997	-	195.679.638.840	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79.316.710.619	(4.101.682.652)	54.735.793.292	-
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ⁽¹⁾	-	-	1.088.970.707.414	(1.088.970.707.414)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su ⁽²⁾	3.763.836.023	-	3.763.836.023	-
- Tạp Chí cao su Việt Nam ⁽²⁾	11.383.844.966	-	11.228.213.872	-
- Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam ⁽²⁾	85.668.967.504	-	78.548.391.022	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty con trên 50% vốn Nhà nước	6.963.097.115.680	(187.678.429.723)	6.446.420.971.868	(169.839.260.546)
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	180.898.114.866	-	180.898.114.866	-
- Công ty Cổ phần gỗ MDF-Geruco Quảng Trị	475.701.480.000	-	374.964.500.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	191.250.000.000	-	191.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	88.233.330.000	-	88.233.330.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	26.880.000.000	-	26.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	265.612.000.000	-	265.612.000.000	-
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	209.296.500.000	-	209.296.500.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	14.164.000.000	-	14.164.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	333.900.000.000	(769.238.089)	303.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	561.839.412.493	-	511.714.372.500	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	16.200.000.000	-	16.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	229.425.666.381	-	211.907.666.381	-
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	582.276.689.300	(17.297.966.621)	553.106.689.300	-
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	592.043.582.000	-	572.476.758.181	-
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	395.129.862.640	-	353.639.062.640	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	541.584.060.000	-	541.584.060.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	510.380.712.000	-	459.929.412.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	297.463.746.000	-	273.412.546.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	133.056.000.000	-	95.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	205.822.960.000	(169.611.225.013)	205.822.960.000	(169.839.260.546)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	241.116.000.000	-	241.116.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	445.573.000.000	-	335.573.000.000	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản ⁽³⁾	5.250.000.000	-	-	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.570.811.775.267	(194.668.903.403)	4.325.396.822.092	(89.560.779.217)
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	9.800.000.000	(1.114.229.739)	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần XD & Tư vấn Đầu tư	10.231.200.000	-	10.231.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao Su	25.200.000.000	-	25.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu CN Nam Tân Uyên	32.670.000.000	-	32.670.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	160.115.000.000	-	160.115.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	63.874.903.724	-	63.874.903.724	-
- Công ty Cổ phần Kiến thiết XD CB và Địa ốc Cao su	15.282.150.000	-	15.282.150.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Biên Kampongthom	560.698.863.400	-	518.336.863.400	-
- Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Nai Kratie	177.000.000.000	-	177.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Phú Kratie	224.361.600.000	-	213.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	490.000.000.000	-	490.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bà Rịa Kampongthom	242.123.200.000	-	232.123.200.000	-
- Công ty Cổ phần Chư Sê Kampongthom	756.858.824.695	-	692.269.506.520	-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	728.769.043.224	-	640.702.043.224	-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	246.580.200.000	-	226.692.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	196.000.000.000	(3.747.971.299)	169.800.965.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	184.000.000.000	(184.000.000.000)	184.000.000.000	(81.208.478.476)
- Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh	84.945.531.000	-	84.945.531.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	153.000.000.000	-	153.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	148.801.259.224	-	141.013.259.224	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	38.500.000.000	(5.806.702.365)	38.500.000.000	(8.352.300.741)
- Công ty CP Kho vận và DV Hàng hóa Cao su ⁽⁴⁾	-	-	24.840.000.000	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	552.836.022.224	(27.910.297.344)	609.719.402.224	(959.112.000)
- Công ty TNHH BOT cơ sở hạ tầng Đồng Tháp ⁽⁴⁾	-	-	1.533.880.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG ⁽⁴⁾	-	-	41.313.500.000	-
- Công ty cổ phần PTĐT & KCN Cao su VN	40.022.800.000	(10.843.120)	40.022.800.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	14.082.216.000	-	14.082.216.000	-
- Quỹ đầu tư Việt Nam	36.000.000.000	-	76.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PT Năng lượng Vinaconex	51.984.000.000	-	43.320.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.854.312.000	(158.312.000)	3.854.312.000	(959.112.000)
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam (ESSAR)	9.941.142.224	(9.941.142.224)	9.941.142.224	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (Vương Quốc Campuchia)	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	65.795.752.000	-	65.795.752.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4- CTCP	28.381.280.000	-	28.381.280.000	-
- Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư	12.375.000.000	-	12.375.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	93.399.520.000	-	93.399.520.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	136.000.000.000	-	136.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽¹⁾	1.300.000.000	(1.300.000.000)	-	-
- Công ty CP CB & XNK Thủy sản Đồng Tháp ⁽¹⁾	16.500.000.000	(16.500.000.000)	-	-
	32.202.502.426.555	(539.602.424.887)	23.911.446.018.806	(1.349.329.859.177)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Nguyên nhân tăng giảm:

⁽¹⁾ Tăng, giảm do sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam trong năm

⁽²⁾ Vốn đầu tư vào các đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập

⁽³⁾ Khoản đầu tư tăng do Tập đoàn đầu tư thành lập mới trong năm 2015

⁽⁴⁾ Khoản đầu tư Tập đoàn thoái vốn trong năm 2015

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Đào tạo
- Tạp Chí cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Hành chính sự nghiệp
- Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	68,51%	69,52%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	66,57%	81,46%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	53,76%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	86,21%	84,18%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	70,30%	70,30%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	SXKD dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	61,70%	68,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	80,00%	80,89%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	73,17%	74,33%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	77,90%	78,53%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	86,91%	84,97%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,00%	80,85%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng	55,00%	55,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	48,20%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	88,73%	87,78%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, XNK

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần XD & Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,58%	47,88%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Khu CN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	23,82%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,85%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	42,00%	48,55%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Kiến thiết XD CB và Địa ốc Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	25,50%	25,50%	Xây dựng công trình dân dụng
- Công ty Cổ phần Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Công ty Cổ phần Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	30,00%	30,55%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,00%	38,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	49,96%	48,90%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,50%	49,01%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	40,00%	39,87%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	49,00%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29,18%	29,18%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	43,00%	43,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 32.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Xây dựng cao su	466.686.483.879	-
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	61.125.840.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.134.046.908	1.099.763.572
	528.946.370.787	1.099.763.572
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	466.686.483.879	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	170.462.484.055	137.324.897.483
<i>Tại Văn phòng Tập đoàn cho vay</i>	170.462.484.055	137.324.897.483
- Công ty tài chính TNHH Một thành viên cao su VN	-	-
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.224.259.169	86.176.804.133
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao Su	6.911.593.350	8.411.593.350
- Công ty CP Cơ Khí cao su	4.500.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Thể Thao Ngôi Sao Geru	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty CP Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	-	2.400.000.000
- Tổng Công ty Xây Dựng Miền Trung	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	7.529.125.000	7.336.500.000
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	889.003.078	-
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	1.274.830.264	-
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	5.867.322.678	-
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	2.127.268.060	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	2.020.511.618	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	4.827.111.942	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	9.334.228.714	-
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	494.963.792	-
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	562.194.000	-
- Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	-	-
	170.462.484.055	137.324.897.483

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn	1.629.998.671.054	1.053.929.382.132
<i>Tại Văn phòng Tập đoàn cho vay dài hạn</i>	<i>311.125.441.243</i>	<i>1.053.929.382.132</i>
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	23.387.653.040	26.506.016.372
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	8.001.027.716	9.779.033.873
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	11.473.472.385	14.023.132.913
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	52.717.005.325	64.451.650.681
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	19.145.412.546	22.118.871.396
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	18.184.604.602	23.506.705.108
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	43.237.508.113	52.891.731.997
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	84.008.057.695	102.676.515.123
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	20.278.221.071	22.981.989.219
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	7.424.432.866	8.414.360.450
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	14.835.113.700	16.813.127.000
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	8.432.932.184	9.557.320.184
- Công ty tài chính TNHH Một thành viên cao su VN	-	680.208.927.816
<i>Tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập</i>	<i>1.318.873.229.811</i>	-
- Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu	52.264.274.754	-
+ Tô Đình Chiến (Repo cổ phiếu)	16.500.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân (Repo cổ phiếu)	16.000.000.000	-
+ Trần Như Khanh (Repo cổ phiếu)	98.101.920	-
+ Vương Đáng (Repo cổ phiếu)	497.496.612	-
+ Lương Hồng Tú Anh (Repo cổ phiếu)	236.756.021	-
+ Lê Thanh Nhã (Repo cổ phiếu)	18.931.920.201	-
- Cho các khách hàng vay	1.266.608.955.057	-
	1.629.998.671.054	1.053.929.382.132

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>754.725.399.706</i>	<i>(28.112.877.782)</i>	<i>1.114.795.044.990</i>	<i>(16.938.801.457)</i>
Phải thu phí thẩm định giá trị doanh nghiệp	111.355.000	-	111.355.000	-
Phải thu về tạm ứng	1.408.241.659	-	3.410.233.032	-
Phải thu về ký quỹ ký cược ngắn hạn	446.019.802	-	454.373.967	-
Phải thu chi phí tư vấn Công trình 177 Hai Bà Trưng	11.142.774.429	-	11.142.774.429	-
Phải thu về ứng vốn kinh doanh	37.101.537.908	-	3.440.000.000	-
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia	235.430.009.000	-	19.502.788.600	-
Thu chi hộ tại BQLDA Bến Chương Dương	-	-	191.366.085	-
Phải thu tiền lãi dự thu	42.605.850.184	(28.112.877.782)	105.438.819.288	(16.938.801.457)
Phải thu lãi cho vay vốn AFD	7.719.399.879	-	10.104.033.625	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	3.331.096.133	-	115.905.123.764	-
Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu cao su	51.663.129.754	-	11.343.530.244	-
Hỗ trợ xây dựng Sở chỉ huy tại đảo Song Tử Tây - Trường Sa	18.400.000.000	-	18.400.000.000	-
Phải thu lợi nhuận Tập trung	247.371.081.234	-	658.679.917.928	-
Phải thu phí quản lý Tập trung	30.121.180.539	-	46.927.341.445	-
Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung	30.685.602.761	-	42.453.981.915	-
Phải thu Quỹ nghiên cứu Khoa học & Đào tạo tập trung	36.246.611.796	-	35.822.357.896	-
Phải thu Tổng Công ty Cao su Đồng Nai về cấp dự vốn điều lệ	-	-	25.184.401.269	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su ứng vốn xây dựng thư viện	-	-	2.919.470.000	-
Phải thu khác	941.509.628	-	3.363.176.503	-
<i>Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i>	<i>8.654.489.865</i>	<i>(2.256.539.212)</i>	-	-
Phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	-	-
Phải thu về ứng trước tiền án phí	2.007.130.428	-	-	-
Phải thu người lao động tiền lương truy thu	1.693.651.648	-	-	-
Phải thu nợ gốc vay Công ty Chứng khoán Delta	1.540.000.000	(1.540.000.000)	-	-
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	9.145.000	(9.145.000)	-	-
Phải thu khác	707.394.212	(707.394.212)	-	-
	763.379.889.571	(30.369.416.994)	1.114.795.044.990	(16.938.801.457)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Phải thu Cổ phần ưu đãi trả chậm	84.200.000	-	191.199.940	-
Phải thu Công ty CP Thủy điện Sông Côn tiền vay dài hạn từ nguồn BNP	-	-	274.554.772.467	-
Phải thu về Tạm ứng vốn điều lệ	-	-	4.669.130.817.832	-
Phải thu Quỹ đầu tư phát triển tại các đơn vị TNHH MTV	-	-	3.046.326.817.130	-
Vốn nhận từ địa phương	-	-	290.900.000	-
Phải thu dài hạn khác	6.331.610.529	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Trung tâm y tế Cao Su	1.331.610.529	-	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	<u>6.415.810.529</u>	<u>-</u>	<u>7.995.494.507.369</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	2.006.627.703.276	654.713.633.106	49.615.509.585	31.967.445.027
<i>Khách hàng Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>169.680.107.013</i>	<i>48.205.213.478</i>	<i>49.615.509.585</i>	<i>31.967.445.027</i>
+ Công ty CP tư vấn XD đô thị - KCN Cao su Việt Nam	327.013.101	-	327.013.101	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát Triển XNK Miền Nam (SIDIMEX)	764.500.000	229.350.000	764.500.000	382.250.000
+ Công ty CP Chứng Khoán Cao Su	9.807.181.532	1.304.132.178	8.991.899.709	8.318.195.027
+ Tổng Công ty Xây Dựng Miền Trung	41.512.096.775	3.956.096.775	39.532.096.775	23.267.000.000
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	96.546.983.644	42.441.816.758	-	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	4.635.416.667	135.416.667	-	-
+ Công ty CP Thể Thao Ngôi Sao Geru	8.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng địa ốc cao su	8.086.915.294	138.401.100	-	-
<i>Khách hàng phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i>	<i>1.836.947.596.263</i>	<i>606.508.419.628</i>	-	-
+ Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn ⁽¹⁾	599.500.000.000	-	-	-
+ Các khách hàng cho vay ⁽²⁾	1.182.935.927.297	601.146.479.628	-	-
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽³⁾	52.264.274.754	5.361.940.000	-	-
+ Phải thu khác	2.247.394.212	-	-	-
	2.006.627.703.276	654.713.633.106	49.615.509.585	31.967.445.027

(1) Khoản tiền gửi tại công ty Cho thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn khó có khả năng thu hồi, Công ty Tài Chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã khởi kiện ra tòa án Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh. Theo bản án số 825/2015/KDTM-ST ngày 09/07/2015, Tòa phán quyết yêu cầu Công ty cho thuê tài chính II có trách nhiệm thanh toán ngay 1 lần nợ gốc số tiền 599,5 tỷ VND và tiền lãi đến ngày 28/01/2015 là 129 tỷ VND trong hạn và lãi 435 tỷ VND quá hạn, đồng thời trả lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ gốc. Số tiền lãi dự thu lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 677,57 tỷ VND.

(2) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, tuy nhiên do đặc thù hoạt động tổ chức tín dụng được sáp nhập, khoản dự phòng cho vay tại ngày 31/12/2015 được Tập đoàn trích lập theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về dự phòng rủi ro tín dụng. Các khoản cho vay tại RFC được sáp nhập thuộc đối tượng khách hàng nợ nhóm 5.

Số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2015 số tiền 1.266,608 tỷ VND bao gồm 263 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày sắp nhập 01/12/2015
- Tổng số dư nợ cho vay	1.266.608.955.057	1.268.179.180.327
- Lãi dự thu (*)	1.250.761.760.576	1.236.331.236.011
- Số đã trích lập dự phòng	581.789.447.669	581.800.779.666
- Giá trị tài sản định giá, kiểm kê cho vay	2.497.178.887.170	2.497.178.887.170
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.788.691.533.509	1.788.691.533.509
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	43.867.009.129	43.867.009.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá	2.429.164.282	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	600.714.180.250	600.714.180.250
+ Tài sản thế chấp là bảo lãnh cho vay	61.477.000.000	61.477.000.000

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc VND	Nợ lãi VND
Hồ sơ đã chuyển Tòa án, thi hành án	168	515.142.766.570	521.637.258.986
- Hồ sơ đã có bản án có hiệu lực	109	217.341.750.276	236.029.236.419
+ Hồ sơ trong giai đoạn tự nguyện trả nợ	2	2.650.000.000	1.572.990.832
+ Hồ sơ đã chuyển qua cơ quan thi hành án	107	214.691.750.276	234.456.245.587
- Hồ sơ khởi kiện đang trong giai đoạn tại tòa án	59	297.801.016.294	285.608.022.567
Hồ sơ trả nợ theo tiến độ, kế hoạch	12	27.798.001.814	50.611.293.995
Hồ sơ đã chuyển qua cơ quan điều tra	59	693.344.623.953	625.143.162.306
Hồ sơ đề xuất tiếp tục chuyển cơ quan điều tra	8	29.610.442.000	43.966.996.722
Hồ sơ tiếp tục truy tìm tài sản	16	713.120.720	9.403.048.567
	263	1.266.608.955.057	1.250.761.760.576

(3) Khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu với 8 đối tượng khách hàng, chi tiết thông tin:

Khách hàng repo cổ phiếu	Tên cổ phần, cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 VND	Dự phòng tại 31/12/2015 VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Trần Như Khanh	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	20.000	98.101.920	98.101.920
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	497.496.612	497.496.612
Lương Hồng Tú Anh (*)	Mã CK: CDC	12.600	236.756.021	137.216.021
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã (*)	Mã CK: HAL	506.000	13.431.920.201	8.169.520.201
			52.264.274.754	46.902.334.754

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2015, 8 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,875 tỷ VND được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	360.298.708	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	457.081.100.744	-
Hàng hoá	39.003.981.338	(3.696.481.900)	55.547.241.623	(2.741.967.952)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.147.040.000	-
Hàng hoá bất động sản (*)	27.194.746.100	-	-	-
	67.254.226.146	(3.696.481.900)	515.470.582.367	(2.741.967.952)

(*) Hàng hóa bất động sản tại ngày 31/12/2015 là giá trị tài sản nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được Tập đoàn xác định bán trong kỳ hoạt động kinh doanh. Trong giá trị hàng hóa bất động sản tại ngày 31/12/2015 bao gồm quyền sử dụng đất có diện tích 10.050 m² xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với nguyên giá 15.651.732.000 VND tại thời điểm sáp nhập chưa được chuyển quyền sở hữu cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, tại ngày 31/12/2015 vẫn chưa chuyển được quyền sở hữu cho Tập đoàn.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình Nhà 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	1.390.082.000
Công trình Trụ sở VRG số 177 Hai Bà Trưng	-	133.084.274.520
Hệ thống phần mềm quản lý dở dang	2.622.250.000	2.532.250.000
Nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang (*)	677.133.205.915	46.936.905.517
	679.755.455.915	183.943.512.037

(*) Đây là dự án được UBND Tỉnh Kiên Giang cấp cho Tập đoàn theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56221000010 ngày 26/04/2013, một số thông tin dự án gồm:

- Tên dự án: Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang
- Mục tiêu và quy mô dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy với công suất 75.000 m³/năm
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang trên diện tích khu đất dự kiến sử dụng 90.190 m²
- Tổng vốn đầu tư dự án: 1.491.528.000.000 VND trong đó Tập đoàn góp 30% vốn đầu tư dự án
- Thời gian thực hiện dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.142.830.103	3.744.612.945	20.991.432.396	2.337.771.477	47.216.646.921
- Mua trong năm	-	844.090.310	1.128.235.818	-	1.972.326.128
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	121.390.847.889	-	-	58.992.102.385	180.382.950.274
- Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	15.112.335.765	-	1.458.633.143	895.572.926	17.466.541.834
Số dư cuối năm	156.646.013.757	4.588.703.255	23.578.301.357	62.225.446.788	247.038.465.157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.575.887.032	3.322.462.821	16.648.729.413	2.175.656.493	36.722.735.759
- Khấu hao trong năm	2.858.240.768	352.832.422	1.081.388.306	8.310.582.320	12.603.043.816
- Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	5.101.607.727	-	1.458.633.143	895.572.926	7.455.813.796
Số dư cuối năm	22.535.735.527	3.675.295.243	19.188.750.862	11.381.811.739	56.781.593.371
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.566.943.071	422.150.124	4.342.702.983	162.114.984	10.493.911.162
Tại ngày cuối năm	134.110.278.230	913.408.012	4.389.550.495	50.843.635.049	190.256.871.786

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.061.953.379 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.615.539.600	1.615.539.600
- Mua trong năm	-	4.157.941.600	4.157.941.600
- Tăng do sáp nhập doanh nghiệp (*)	15.036.260.388	1.084.703.226	16.120.963.614
Số dư cuối năm	<u>15.036.260.388</u>	<u>6.858.184.426</u>	<u>21.894.444.814</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.327.492.311	1.327.492.311
- Khấu hao trong năm	-	811.799.476	811.799.476
- Tăng do sáp nhập doanh nghiệp	-	632.922.138	632.922.138
Số dư cuối năm	-	<u>2.772.213.925</u>	<u>2.772.213.925</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	288.047.289	288.047.289
Tại ngày cuối năm	<u>15.036.260.388</u>	<u>4.085.970.501</u>	<u>19.122.230.889</u>

(*) Nguyên giá tài sản vô hình là quyền sử dụng đất tăng trong năm từ sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") gồm 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng nguyên giá 7.373.555.388 VND đã được cấp cho đơn vị được sáp nhập, 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng nguyên giá 7.662.705.000 VND chưa được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ	2.239.670.318	1.183.532.072
	<u>2.239.670.318</u>	<u>1.183.532.072</u>
b) Dài hạn		
- Chênh lệch chuyển nhượng quyền đầu tư Dự án 381 Bến Chương Dương	-	9.891.766.610
- Tiền thuê nhà Văn phòng tại CHDCND Lào	-	633.675.144
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.012.397.840	1.349.554.736
	<u>8.012.397.840</u>	<u>11.874.996.490</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	57.521.876.581	57.519.284.581	-	2.592.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	33.199.140.028	33.199.140.028	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.278.089.162	50.687.630.316	71.257.348.026	19.291.628.548	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	638.433.989	2.422.634.074	2.248.848.894	132.634.024	944.853.193
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.524.699.533	2.524.699.533	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	26.000.000	-	-	26.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.229.067.946	4.313.548.311	119.331.374.416	320.817.202.990	198.404.749.709	3.401.500
	1.229.067.946	6.230.071.462	265.717.354.948	487.570.524.052	217.829.012.281	976.846.693

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân phải thu nhà nước tại ngày 31/12/2015 số tiền 132.634.024 VND tương ứng số thuế TNDN phải thu Nhà nước tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Tập đoàn

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	-	-	114.642.268.175	-	114.642.268.175	114.642.268.175
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng Phát triển VN (Sở giao dịch II) - Vay AFD ⁽²⁾	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
- Ngân hàng BNP Paribas	78.438.505.992	78.438.505.992	-	78.438.505.992	-	-
	<u>109.953.121.900</u>	<u>109.953.121.900</u>	<u>146.156.884.083</u>	<u>109.953.121.900</u>	<u>146.156.884.083</u>	<u>146.156.884.083</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển VN (Sở giao dịch II) - Vay AFD ⁽²⁾	346.660.774.977	346.660.774.977	-	31.514.615.908	315.146.159.069	315.146.159.069
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	-	-	386.211.421.439	18.224.514.890	367.986.906.549	367.986.906.549
- Ngân hàng BNP Paribas	352.973.278.459	352.973.278.459	-	352.973.278.459	-	-
	<u>699.634.053.436</u>	<u>699.634.053.436</u>	<u>386.211.421.439</u>	<u>402.712.409.257</u>	<u>683.133.065.618</u>	<u>683.133.065.618</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(109.953.121.900)	(109.953.121.900)			(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>589.680.931.536</u>	<u>589.680.931.536</u>			<u>651.618.449.710</u>	<u>651.618.449.710</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201501546 ngày 25/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 4,00%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tính chấp;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASD-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 34.570.000,00 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển Cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - Lãi suất cho vay: 9,60%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 315.146.159.069 VND và số phải trả trong năm tới là 31.514.615.908 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 14.661001.2014-HDTDDDA.NHCT900-VRG ngày 15/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 935.600.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG tại Kiên Giang;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 8,00%/ năm
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay/ hình thành trong tương lai thuộc công trình dự án đầu tư Nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 367.986.906.549 VND và số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	6.899.575.818	6.899.575.818	-	-
- Công ty TNHH MTV Nông Lâm Nghiệp Kiên Giang	6.032.000.000	6.032.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	5.313.168.000	5.313.168.000	22.390.999.050	22.390.999.050
- Phải trả các đối tượng khác	21.845.406.878	21.845.406.878	48.900.691.679	48.900.691.679
	40.090.150.696	40.090.150.696	71.291.690.729	71.291.690.729
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	22.296.883.664	22.296.883.664	28.982.816.985	28.982.816.985

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Lãi phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (vốn vay AFD)	6.017.308.438	8.004.975.062
- Phí ủy thác phải trả cho Công ty Tài chính Cao su	-	142.406.723
- Phải trả về khối lượng công trình 381 Bến Chương Dương đã nghiệm thu nhưng chưa xuất hóa đơn	-	8.460.902.523
- Phải trả về khối lượng công trình 177 Hai Bà Trưng đã tạm tăng theo giá trị tạm tính	37.231.586.677	-
- Chi phí phải trả khác	552.679.849	203.653.770
	43.801.574.964	16.811.938.078

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.982.322.712	1.991.460.223
- Bảo hiểm xã hội	-	23.010.580
- Bảo hiểm y tế	5.126.022	3.947.146
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.651.860
- Trả trước tiền mua cao su của Công ty TNHH Đồng Trạch	19.694.417.800	3.961.008.000
- Ứng trước tiền cổ tức của Công ty CP cao su Đồng Phú	-	3.311.516.570
- Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su	41.124.703.625	-
- Phải trả phí quản lý tập trung	7.368.893.447	-
- Phải trả lợi nhuận tập trung	85.019.206.014	-
- Phải trả Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê tiền chuyển nhượng vốn BOT Đồng Tháp	7.018.233.771	-
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh dự án 381 Bến Chương Dương	214.391.564.767	-
- Khoản phải trả phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su	356.547.259.901	-
+ Phải trả gốc vay	212.666.666.667	-
- Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	121.000.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	91.666.666.667	-
+ Phải trả lãi vay	143.880.593.234	-
- Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.883.888.889	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	96.625.721.012	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP. HCM	45.370.983.333	-
+ Phải trả khác	421.207.487	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.595.450	783.216.781
	733.742.530.996	10.075.811.160
b) Dài hạn		
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông	16.496.571.000	16.496.571.000
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh dự án 381 Bến Chương Dương	-	216.587.813.028
- Phải trả Công ty CP XD Và Địa ốc Cao su về ứng vốn đầu tư dự án 381 Bến Chương Dương	-	200.000.000
- Ký quỹ ký cược dài hạn	52.590.000	-
	16.549.161.000	233.284.384.028

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.166.499.106.975	1.313.108.411.701	44.056.973.572	98.298.205.107	3.823.883.615	4.652.886.968.161	980.050.000	32.279.653.599.131
Tăng từ kết chuyển nguồn	-	2.876.530.686.463	-	35.250.526.400	-	37.982.452.059	-	2.949.763.664.922
Giảm do kết chuyển nguồn	-	-	-	-	-	(50.593.171.855)	-	(50.593.171.855)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	727.051.893.236	-	-	727.051.893.236
Trích lập các quỹ	-	109.431.016.777	-	12.159.001.864	(121.590.018.641)	-	-	-
Bàn giao tài sản Nhà nước	-	(283.880.087.145)	-	-	(323.000.000.000)	-	-	(606.880.087.145)
Tăng quỹ trong năm	-	760.405.422	-	1.273.026.562	-	1.383.807.306	-	3.417.239.290
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(15.198.514.178)	(25.508.328.471)	-	(400.784)	-	(40.707.243.433)
Nộp ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(271.782.702.370)	-	-	(271.782.702.370)
Trích quỹ KTPL từ LN năm nay	-	-	-	-	(11.242.970.750)	-	-	(11.242.970.750)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành từ LN năm nay	-	-	-	-	(684.370.375)	-	-	(684.370.375)
Số dư cuối năm trước	26.166.499.106.975	4.015.950.433.218	28.858.459.394	121.472.431.462	2.575.714.715	4.641.659.654.887	980.050.000	34.977.995.850.651
Số dư đầu năm nay	26.166.499.106.975	4.015.950.433.218	-	150.330.890.856	2.575.714.715	4.641.659.654.887	980.050.000	34.977.995.850.651
Tăng vốn trong năm	-	-	-	35.672.738.260	-	7.120.576.482	-	42.793.314.742
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	87.841.298.482	-	-	87.841.298.482
Trích lập các quỹ	-	22.050.198.881	-	-	(22.050.198.881)	-	-	-
Tăng quỹ từ các đơn vị thành viên	-	321.676.653.973	-	-	-	-	-	321.676.653.973
Lợi nhuận nộp về ngân sách	-	-	-	-	(47.685.810.857)	-	-	(47.685.810.857)
Chia LN hợp tác kinh doanh dự án 381 Bến Chương Dương	-	-	-	-	(15.907.849.113)	-	-	(15.907.849.113)
Trích quỹ KTPL từ LN năm nay	-	-	-	-	(3.764.653.200)	-	-	(3.764.653.200)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(35.829.562.515)	-	-	-	(35.829.562.515)
Phân phối quỹ	-	(2.205.019.888)	-	2.205.019.888	-	-	-	-
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	3.462.774	3.462.774
Nhận tài sản từ địa phương	-	103.759.801	-	-	-	-	-	103.759.801
Bàn giao tài sản về địa phương	-	(244.995.365.702)	-	-	-	-	-	(244.995.365.702)
Giảm khác	-	(35.569.278)	-	-	-	-	-	(35.569.278)
Số dư cuối năm nay	26.166.499.106.975	4.112.545.091.005	-	152.379.086.489	1.008.501.146	4.648.780.231.369	983.512.774	35.082.195.529.758

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Vốn góp Nhà nước	100	26.166.499.106.975	100	26.166.499.106.975
	100	26.166.499.106.975	100	26.166.499.106.975

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	26.166.499.106.975	26.166.499.106.975
- Vốn góp cuối năm	26.166.499.106.975	26.166.499.106.975

d) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.112.545.091.005	4.015.950.433.218
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152.379.086.489	150.330.890.856
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	983.512.774	980.050.000
	4.265.907.690.268	4.167.261.374.074

e) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận năm trước còn lại chưa phân phối	2.575.714.715	3.823.883.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	87.841.298.482	727.051.893.236
Chia lợi nhuận cho bên hợp tác kinh doanh dự án 381 Bến Chương Dương	(15.907.849.113)	-
Lợi nhuận giảm bản giao khách sạn Majestic theo Công văn 793/BTC-TCDN ngày 29/10/2014 của Bộ Tài chính	-	(323.000.000.000)
Lợi nhuận thực hiện phân phối năm nay	74.509.164.084	407.875.776.851
Trích quỹ đầu tư và phát triển	(22.050.198.881)	(121.590.018.641)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.764.653.200)	(11.242.970.750)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	-	(684.370.375)
Lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	(47.685.810.857)	(271.782.702.370)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1.008.501.146	2.575.714.715

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ ủy thác xuất khẩu	19.539.600.000	19.539.600.000
---	----------------	----------------

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	1.407.015,20	7.087.739,61
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	52.358,28	52.303,53

c) Các thông tin khác liên quan đến việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Khi thực hiện việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Tập đoàn, giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay đang được Tập đoàn theo dõi và quản lý.

Ngoài ra, Công ty được sáp nhập vào Tập đoàn là tổ chức tín dụng, do đó các quy chế hoạt động, chế độ kế toán được thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, các chỉ tiêu đối với một tổ chức tín dụng phải theo dõi ngoài bảng đến thời điểm bàn giao sáp nhập được Tập đoàn tiếp nhận và tiếp tục theo dõi ngoài bảng.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/12/2015 liên quan đến hoạt động sáp nhập trong năm bao gồm:

	Giá trị VND
- Lãi cho vay chưa thu được	1.250.761.760.576
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.875.288.603
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ALCII	677.573.035.414
- Tài sản nhận thế chấp:	2.497.178.887.170
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã giao dịch đảm bảo)	1.788.691.533.509
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, xiết nợ)	43.867.009.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá (chưa đăng ký giao dịch đảm bảo)	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	600.714.180.250
+ Tài sản thế chấp là bảo lãnh cho vay	61.477.000.000
- Cấp tín dụng theo hợp đồng ủy thác trong hạn	342.422.947.779
- Ủy thác đầu tư vốn	151.000.000
- Chứng từ có giá đang bảo quản	869.450.936.250

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hoá	314.339.847.470	274.487.669.320
Doanh thu kinh doanh bất động sản	518.380.989.909	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.757.500.567	5.033.805.989
Doanh thu phí quản lý ngành	59.383.987.522	76.288.957.436
	897.862.325.468	355.810.432.745
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	583.115.405.876	80.494.369.607

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304.487.822.328	259.763.556.124
Giá vốn kinh doanh bất động sản	457.081.100.744	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.378.243.035	2.457.592.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	954.513.948	2.741.967.952
	763.901.680.055	264.963.116.874

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.768.812.709	268.483.004.863
Lãi bán các khoản đầu tư	41.336.720.198	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	678.277.972.471	343.846.405.451
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.008.501.146	2.575.714.715
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.826.580.622	873.389.538
Lợi nhuận vốn Nhà nước được chia từ các công ty con 100% vốn nhà nước	302.693.210.775	229.721.672.016
	1.201.911.797.921	845.500.186.583

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	31.103.217.789	41.045.243.209
Chênh lệch giá trị đầu tư và giá trị hợp lý tại thời điểm sáp nhập (*)	1.735.113.215.756	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	49.560.850.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.194.576.753	543.544.546
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(827.245.839.990)	(73.383.986.561)
Chi phí tài chính khác	344.617.099	
	959.509.787.407	17.765.651.544

(*) Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 1

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.912.345.772	7.483.650.813
Chi phí khác bằng tiền	343.293.231	512.243.675
	6.255.639.003	7.995.894.488

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	55.238.507.939	55.226.522.056
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5.212.271.260	5.370.733.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.119.598.764	2.463.166.001
Thuế, phí và lệ phí	1.842.523.348	1.819.172.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.292.527.040	8.747.249.244
Chi phí khác bằng tiền	45.021.247.787	49.296.356.498
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	104.727.588.977	17.648.064.558
	235.454.265.115	140.571.264.187

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	3.955.101.320	4.868.429.645
Thu nhập khác	1.552.414.469	113.148.630
	5.507.515.789	4.981.578.275

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	78.252.384.933	774.996.270.510
Các khoản điều chỉnh tăng	3.164.702.690	7.486.736.554
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	588.987.975	3.662.852.939
- CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước	2.575.714.715	3.823.883.615
Các khoản điều chỉnh giảm	(981.979.684.392)	(576.143.792.182)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(678.277.972.471)	(343.846.405.451)
- Lợi nhuận vốn Nhà nước được chia từ các công ty con 100% vốn NN	(302.693.210.775)	(229.721.672.016)
- CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm nay	(1.008.501.146)	(2.575.714.715)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(900.562.596.769)	206.339.214.882
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	-	45.394.627.274
- Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung theo Thanh tra Chính Phủ (*)	38.225.000.000	2.549.750.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.225.000.000	47.944.377.274
Thuế TNDN phải nộp của Công ty Tài chính Cao su khi sáp nhập	(1.023.345.300)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.278.089.162	(39.561.443.130)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(57.771.372.410)	(7.104.844.982)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(19.291.628.548)	1.278.089.162
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	61.299.889.165	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	61.299.889.165	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	13.485.975.616	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(13.485.975.616)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.710.975.616	47.944.377.274
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(19.291.628.548)	1.278.089.162
- Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ Công ty Tài chính TNHH Cao su Việt Nam do sáp nhập	(1.023.345.300)	-
- Thuế TNDN phải nộp từ VP Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	(18.268.283.248)	1.278.089.162
(*) Tập đoàn nộp thuế TNDN theo Thông báo số 3173/TB-TTCTP ngày 27/12/2014 của Thanh tra Chính Phủ và Công văn số 1864/BTC-TCNN ngày 05/02/2015 của Bộ Tài Chính		

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.035.426.884.770	-	1.358.831.339.543	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.298.742.070.887	(66.999.126.986)	9.111.389.315.931	(17.648.064.558)
Các khoản cho vay	1.800.461.155.109	(725.414.943.184)	1.191.254.279.615	-
Chứng khoán kinh doanh	156.588.389.298	(138.916.325.745)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.064.500.000.000	(559.500.000.000)	1.167.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	552.836.022.224	(27.910.297.344)	865.719.402.224	(959.112.000)
	5.908.554.522.288	(1.518.740.693.259)	13.694.694.337.313	(18.607.176.558)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	797.775.333.793	699.634.053.436
Phải trả người bán, phải trả khác	790.381.842.692	314.651.885.917
Chi phí phải trả	43.801.574.964	16.811.938.078
	1.631.958.751.449	1.031.097.877.431

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.035.426.884.770	-	-	1.035.426.884.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.225.327.133.372	6.415.810.529	-	1.231.742.943.901
Các khoản cho vay	819.046.211.925	256.000.000.000	-	1.075.046.211.925
Chứng khoán kinh doanh	17.672.063.553	-	-	17.672.063.553
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	505.000.000.000	-	-	505.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	524.925.724.880	-	524.925.724.880
	3.602.472.293.620	787.341.535.409	-	3.884.813.829.029
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.358.831.339.543	-	-	1.358.831.339.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.098.246.744.004	7.995.494.507.369	-	9.093.741.251.373
Các khoản cho vay	137.324.897.483	1.053.929.382.132	-	1.191.254.279.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.167.500.000.000	-	-	1.167.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	864.760.290.224	-	864.760.290.224
	3.761.902.981.030	9.914.184.179.725	-	12.508.587.160.755

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	146.156.884.083	651.618.449.710	-	797.775.333.793
Phải trả người bán, phải trả khác	773.832.681.692	16.549.161.000	-	790.381.842.692
Chi phí phải trả	43.801.574.964	-	-	43.801.574.964
	963.791.140.739	668.167.610.710	-	1.631.958.751.449
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	109.953.121.900	589.680.931.536	-	699.634.053.436
Phải trả người bán, phải trả khác	81.367.501.889	233.284.384.028	-	314.651.885.917
Chi phí phải trả	16.811.938.078	-	-	16.811.938.078
	208.132.561.867	822.965.315.564	-	1.031.097.877.431

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	532.368.305.522	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	292.759.287.357	109.046.084.869

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành			
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	6.026.847.166	8.834.812.825
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	2.060.204.478	2.545.429.286
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	8.173.600.342	10.257.237.260
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	2.226.906.831	2.733.728.684
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	2.188.526.694	2.774.840.139
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	2.052.716.084	2.882.704.628
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	1.541.400.016	2.442.814.969
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	1.560.866.764	1.744.437.149
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	650.225.457
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	4.078.000.895	4.889.368.172
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	633.671.215	952.639.280
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.169.843.655	4.572.358.944
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	1.213.759.813	1.783.104.306
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	755.918.400
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	48.405.057
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị	Công ty con	391.930.000	506.053.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	3.042.388.164	4.280.450.115
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	11.355.991.071	12.358.076.713
- Công ty TNHH Một thành viên - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	8.667.334.334	11.276.353.052

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu phí ủy thác, hun trùng			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	224.672.689	460.307.621
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	330.624.000	161.280.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	546.569.220	282.759.336
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	124.883.113	175.741.269
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	74.250.216
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	-	144.105.508
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	-	268.597.112
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	-	302.757.337
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	259.066.500	178.523.491
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	115.558.334	464.012.252
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	374.723.787	269.803.130
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	591.846.382	7.955.640
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	604.334.265	231.946.271
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	809.456.474	216.593.928
- Công ty TNHH Một thành viên - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	1.179.784.499	966.779.060
Doanh thu cho thuê văn phòng			
- Công Ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao Su	Công ty liên kết	93.940.000	-
- Công ty Cổ phần Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	31.818.182	-
- Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	11.715.000	-
Doanh thu chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương			
- Công Ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao Su	Công ty liên kết	518.380.989.909	-
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước			
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	-	51.840.142.693
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	336.541.985
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	52.209.849
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	14.841.807.988
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	-	1.115.626.321
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	-	165.166.979
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	14.480.712.528	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	-	208.086.978
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	-	439.233.745
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	12.557.949.440	4.049.994.800
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	5.414.436.722	49.402.611.081
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	101.136.444.721	35.486.387.517
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	169.103.667.364	175.211.971.240

		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	58.500.000.000	27.000.000.000
- Công ty Cổ phần Kho Vận và Dịch Vụ hàng hóa Cao su	Công ty liên kết	8.640.000.000	10.800.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	4.231.960.600	2.418.263.200
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	72.000.000.000	96.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	38.016.000.000	23.760.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	189.554.421.000	81.237.609.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	Công ty con	972.000.000	445.500.000
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp & XNK Cao su	Công ty con	-	1.941.333.240
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao su	Công ty liên kết	-	3.696.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	28.883.452.010	13.052.925.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty con	5.376.000.000	3.763.200.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	8.820.900.000	3.267.000.000
- Công ty Cổ phần Thể Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	708.200.000	708.200.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con	7.650.000.000	9.562.500.000
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Công ty con	12.937.827.000	12.013.696.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	1.013.625.000	1.013.625.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	287.091.000	287.091.000
- Xi nghiệp LD Việt Xô NCKH và SX Thực nghiệm Cao su	Công ty liên doanh	-	4.050.422.837
Lãi cho vay			
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	9.418.820.061	4.872.184.368
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	Công ty con	420.833.334	365.741.448
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp & XNK Cao su	Công ty con	-	517.466.667
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	400.193.340	822.146.697
- Công ty Cổ phần Thể Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	480.000.000	480.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	-	10.889.729.147
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Công ty con	-	54.398.565
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	1.679.767.547	504.695.604
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	94.475.000	221.507.612
- Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su VN	Công ty con	34.427.743.251	49.926.619.855
Lãi vay AFD			
- Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su VN	Công ty con	85.106.064	109.414.866
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	2.429.157.111	2.950.966.343
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	5.819.171.497	7.519.385.298
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	2.113.714.112	2.731.407.763
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	2.003.862.043	2.588.809.978
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	1.268.284.367	1.642.652.437
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	1.547.781.611	1.871.838.120
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	9.254.051.509	11.978.213.734
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	882.304.688	1.139.598.847
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	4.767.588.756	6.170.687.412
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	2.102.764.591	2.558.629.551
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Công ty con	875.546.238	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	770.346.324	2.000.822.153
Phải thu nợ gốc và lãi cho vay vốn BNP ngắn hạn và dài hạn			
Công ty Cổ phần Thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con	31.726.171.967	17.254.917.147

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng hóa			
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	21.889.732.160	6.696.785.340
- Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa	Công ty con	3.836.448.000	-
- Công ty CP cao su Sa Thầy	Công ty con	2.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty liên kết	16.685.580.824	15.412.498.941
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	24.050.168.755
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty con	41.930.224.902	53.887.144.855
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	11.110.350.343	12.176.788.720
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	20.800.433.620	20.748.732.200
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	22.656.197.310	41.897.690.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	33.110.944.373	8.204.640.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	-	11.328.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	23.180.000.000	15.616.500.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	9.807.693.661	33.430.020.365
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	5.600.000.000	24.246.080.700
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	16.316.526.581	16.691.201.736
- Công ty TNHH Một thành viên - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	42.433.151.659	20.471.125.753
Mua tài sản			
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	-	606.880.087.145
Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần			
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty con	41.490.800.000	49.318.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Công ty con	17.518.000.000	39.253.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty con	19.566.823.819	77.689.540.500
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty con	50.451.300.000	69.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	30.300.000.000	73.382.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	50.125.039.993	53.843.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Công ty con	24.051.200.000	65.511.296.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	110.000.000.000	174.573.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	100.736.980.000	105.822.000.000
- Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	Công ty con	29.170.000.000	37.040.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	10.000.000.000	25.530.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Công ty liên kết	26.199.035.000	44.779.465.000
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	64.589.318.175	158.977.087.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	7.788.000.000	10.629.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	-	27.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	11.361.600.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	19.888.000.000	29.708.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su MangYang - Rattanakiri	Công ty liên kết	88.067.000.000	108.415.545.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty liên kết	42.362.000.000	58.015.000.000
Thu nhập khác			
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao su	Công ty con	-	3.839.610
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	18.750.000	5.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	-	12.081.582
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty con	17.083.333	20.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	13.333.333	6.666.667
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	13.333.333	20.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	6.666.667
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	18.750.000	5.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Công ty con	3.750.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	3.750.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	3.750.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên cao su Lộc Ninh	Công ty con	17.083.333	-
- Công ty TNHH Một thành viên cao su Tân Biên	Công ty con	3.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	3.750.000	-
- Công ty Cổ phần Khu CN Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	3.750.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công Ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao Su	Công ty liên kết	466.686.483.879	-
- Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	12.886.500	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	20.348.437	1.782.927
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Trường Cao Đẳng Công nghiệp Cao su	Công ty con	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty mẹ	55.645.563.555	-
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty liên kết	4.639.781.655	-
Phải thu về ứng vốn kinh doanh			
- Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp	Công ty con	3.440.000.000	3.440.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	13.661.537.908	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	5.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Chư Prông Stung Treng	Công ty con	15.000.000.000	-
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao Su	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công Ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao Su	Công ty liên kết	-	3.649.050.000
- Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng cao su	Công ty liên kết	6.392.000.000	6.392.000.000
- Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Cồn	Công ty con	7.650.000.000	4.562.500.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	13.500.000.000	-
- Công ty CP cao su Phước Hòa	Công ty con	63.237.609.000	-
- Công ty CP gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty con	122.500.000.000	-
- Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty con	14.801.600.000	-
Phải thu tiền lãi dự thu			
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty con	4.322.724.475	5.220.223.925
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con	135.416.667	182.870.724
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su VN	Công ty con	-	40.147.891.620
Phải thu lãi cho vay vốn AFD			
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	561.812.683	713.048.655
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	199.891.107	263.203.561
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	287.589.315	378.202.301
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	Công ty con	1.320.885.712	1.739.143.957
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	Công ty con	482.257.577	633.979.065
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	454.558.990	598.204.735
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	1.083.707.177	1.427.225.561
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	2.105.711.233	2.770.580.561
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	Công ty con	486.115.956	618.247.432
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	178.103.244	226.357.982
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty con	356.610.013	452.296.467
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Công ty con	202.156.872	257.105.187
- Công ty tài chính TNHH Một thành viên cao su VN	Công ty con	-	26.438.161

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn			
- Tiền lãi vay từ nguồn vay BNP	Công ty con	3.331.096.133	8.246.538.077
- Tiền nợ gốc ngắn hạn từ nguồn vay BNP	Công ty con	-	107.658.585.687
Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu cao su			
- Công ty CP Cao su Đồng Phú (Nợ 3388)	Công ty con	7.013.512.218	-
Phải thu lợi nhuận Tập trung			
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty con	26.366.471.902	103.256.659.332
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	176.926.344.101	331.146.442.844
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	12.557.949.440	3.820.670.165
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	14.480.712.528	-
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	Công ty con	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Công ty con	5.039.603.263	5.039.603.263
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	-	136.298.575.260
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	-	325.883.375
- Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa	Công ty con	-	14.841.807.988
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	30.692.653.803
- Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	Công ty con	-	17.083.041.682
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	Công ty con	-	138.680.372
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	Công ty con	-	4.035.899.844
Phải thu phí quản lý Tập trung			
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	1.026.847.166	5.752.303.022
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	2.060.204.478	1.026.186.868
- Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa	Công ty con	556.124.912	1.576.103.144
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	3.473.241.262	10.257.237.260
- Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	Công ty con	3.042.388.164	-
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.169.843.655	90.642.539
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	633.671.215	1.336.268.549
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	Công ty con	1.560.866.764	1.744.437.149
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	Công ty con	2.188.526.694	395.215.676
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	Công ty con	2.052.716.084	2.862.767.869
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	1.541.400.016	1.709.619.192
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	1.213.759.813	1.783.104.306
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	4.078.000.895	3.517.169.059
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	Công ty con	2.074.466.386	1.682.536.386
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty con	449.123.035	585.590.226
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	12.358.076.713
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	Công ty con	-	211.034.875
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	39.048.612

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung			
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty con	5.818.143.719	7.890.493.185
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	8.144.888.541	10.420.817.234
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	Công ty con	1.007.843.885	740.366.799
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Công ty con	405.963.308	416.288.418
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	801.758.677	5.747.476.058
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	1.045.734.998	916.812.473
- Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa	Công ty con	518.493.273	930.999.890
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	5.318.341.301	6.386.962.930
- Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	Công ty con	1.906.960.619	2.200.200.086
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.857.275.426	2.995.871.940
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	85.897.878	88.792.874
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	Công ty con	286.992.514	245.067.064
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	Công ty con	302.179.770	503.672.587
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	592.025.193	708.236.360
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	-	465.974.791
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	1.593.103.659	1.795.949.226
Phải thu Quỹ nghiên cứu Khoa học & Đào tạo tập trung			
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	9.914.141.546	8.564.360.716
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	Công ty con	571.831.496	571.831.496
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty con	12.248.506.187	14.283.511.497
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	2.993.005.471	7.159.535.147
- Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa	Công ty con	-	1.439.479.140
- Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	Công ty con	1.875.392.479	2.903.734.377
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	1.135.379.469	180.687.713
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.998.631.056	-
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	3.965.279.975	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	544.444.117	719.217.810
Phải thu khác			
Tổng Công ty Cao su Đồng Nai về cấp dư vốn điều lệ	Công ty con	-	25.184.401.269
Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	Công ty con	-	2.919.470.000
Phải thu dài hạn khác			
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trung tâm y tế Cao Su	Công ty con	1.331.610.529	-
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	1.342.637.935
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	5.313.168.000	22.390.999.050
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	5.239.500.000
- Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Hàng hóa Cao su	Công ty liên kết	149.050.000	9.680.000
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	Công ty con	6.899.575.818	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.690.741.151	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	2.656.584.000	-
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	2.307.739.560	-
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	2.280.025.135	-

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su			
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	9.225.363.470	-
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	2.706.257.956	-
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	6.106.788.203	-
- Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	Công ty con	7.821.075.329	-
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	617.821.145	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	7.632.578.880	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	5.128.525.833	-
- Công ty CP cao su Phước Hòa	Công ty con	573.108.451	-
Phải trả phí quản lý tập trung			
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	Công ty con	15.250.125	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	7.006.914.106	-
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty con	332.665.666	-
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	14.063.550	-
Phải trả lợi nhuận tập trung			
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	29.412.208.463	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	29.477.780.713	-
- Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	Công ty con	23.303.018.515	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	2.826.198.323	-
Phải trả khác			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	3.311.516.570
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	7.018.233.771	-
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.224.259.169	86.176.804.133
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	Công ty con	4.500.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Thẻ Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	6.911.593.350	8.411.593.350
Phải thu về cho vay AFD			
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	24.946.834.706	26.506.016.372
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	8.890.030.794	9.779.033.873
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	Công ty con	12.748.302.649	14.023.132.913
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	Công ty con	58.584.328.003	64.451.650.681
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	Công ty con	21.272.680.606	23.399.948.666
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	20.205.116.220	22.225.627.838
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	48.064.620.055	52.891.731.997
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	93.342.286.409	102.676.515.123
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	Công ty con	21.630.105.145	22.981.989.219
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	7.919.396.658	8.414.360.450
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty con	15.824.120.350	16.813.127.000
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Công ty con	8.995.126.184	9.557.320.184

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của HDTV, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.788.000.000	5.474.963.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	1.048.824.897.483	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	911.500.000.000	(137.324.897.483)
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	137.324.897.483	137.324.897.483
131	Phải thu của khách hàng	1.099.763.572	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.099.763.572	-
132	Trả trước cho người bán	77.218.240.443	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.218.240.443	-
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	813.930.814.559	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	(813.930.814.559)
317	Phải trả nội bộ	374.313.720	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(374.313.720)
135	Các khoản phải thu khác	296.999.623.432	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.114.795.044.990	817.795.421.558
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.864.606.999	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.864.606.999)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(17.648.064.558)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(17.648.064.558)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.229.067.946	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.229.067.946	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	183.943.512.037	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	183.943.512.037	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	7.809.288.975.879	213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	(7.809.288.975.879)
213	Phải thu dài hạn nội bộ	3.000.000.000	214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	(3.000.000.000)
218	Phải thu dài hạn khác	276.745.972.407	216	Phải thu dài hạn khác	7.995.494.507.369	7.718.748.534.962
251	Đầu tư vào công ty con	18.882.789.353.573	251	Đầu tư vào công ty con	18.976.329.794.490	93.540.440.917
258	Đầu tư dài hạn khác	1.919.648.784.356	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	609.719.402.224	(1.309.929.382.132)
			255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	256.000.000.000	256.000.000.000
			215	Phải thu về cho vay dài hạn	1.053.929.382.132	1.053.929.382.132
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.349.329.859.177)	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.349.329.859.177)	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
311	Vay và nợ ngắn hạn	109.953.121.900	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	109.953.121.900	-
312	Phải trả người bán	71.291.690.729	311	Phải trả người bán ngắn hạn	71.291.690.729	-
313	Người mua trả tiền trước	16.097.402.450	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.097.402.450	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.230.071.462	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.230.071.462	-
315	Phải trả người lao động	15.424.876.275	314	Phải trả người lao động	15.424.876.275	-
316	Chi phí phải trả	16.811.938.078	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16.811.938.078	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	139.707.867.143	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	139.707.867.143	-
333	Phải trả dài hạn khác	233.284.384.028	337	Phải trả dài hạn khác	233.284.384.028	-
334	Vay và nợ dài hạn	589.680.931.536	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	589.680.931.536	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	103.333.332	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	103.333.332	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.166.499.106.975	411	Vốn góp của chủ sở hữu	26.166.499.106.975	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.015.950.433.218	418	Quỹ đầu tư phát triển	4.015.950.433.218	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	28.858.459.394				(28.858.459.394)
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	121.472.431.462	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.330.890.856	28.858.459.394
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.575.714.715	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.575.714.715	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	2.575.714.715	-
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.641.659.654.887	422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.641.659.654.887	-
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	980.050.000	419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	980.050.000	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

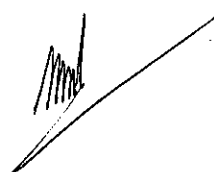
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	
	b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
24	8. Chi phí bán hàng	7.995.894.488	25	8. Chi phí bán hàng	7.995.894.488	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	140.571.264.187	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	140.571.264.187	-
	c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(109.046.084.869)	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(109.046.084.869)	-

Người lập



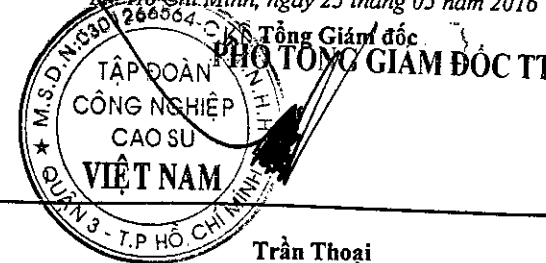
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 05 năm 2016



Trần Thoại

